TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do -Hạnh Phúc

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 6/ NĂM 2023

(Từ ngày 01 tháng 06 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023)
(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 =6/7	9 = 6/4
I	**SẢN PHẨM CHÍNH**							
1	**Diện tích cao su**	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	399,79	240,6	347,6	290	120	86,9
1.2	Diện tích phục hoang	"	399,79	0	372,2	304	122	93,1
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		526,92	106	135	304	44	25,6
2	**Sản lượng cao su**	Tấn	**12.528**	**1.526,1**	**3.117,0**	**4.738,7**	**65,8**	**24,9**
2.1	Sản lượng khai thác	"	9.528	1.362,8	2.843,0	3.473,7	81,8	29,8
2.2	Sản lượng thu mua	"	3.000	163,3	274,0	1.265,0	21,7	9,1
	Nhượng quyền khai thác	"						
2.3	Sản lượng chế biến	"	13.500	1.786,5	4.541,2	4.738,6	95,8	33,6
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"	500	189,6	1.163,1	146,4		232,6
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	13.000	1.596,9	3.378,1	4.592,2	73,6	26,0
a	SVR CV 50, 60	"	500	170,4	547,9	568,3	96,4	109,6
b	SVR 3L, 5	"	4.900	427,3	645,7	1.082,3	59,7	13,2
c	SVR 10, 20	"	1.600	463,1	981,5	811,3	121,0	61,3
d	RSS3	"	1.150	96,5	153,3	425,4	36,0	13,3
e	RSS5	"	50	0,9	1,7	9,4	18,1	3,4
f	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.800	438,2	902,9	1.569,6	57,5	18,8
g	Ngoại hạng	"		0,5	145,1	125,9	115,3	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	13.000	582,5	2.748,0	4.584,9	59,9	21,1
2.4.1	Xuất khẩu	"	4.200	212,0	823,8	1.250,2	65,9	19,6

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
a	Trực tiếp	"	4.200	212,0	823,8	1.250,2	65,9	19,6
b	Uỷ thác qua Tập đoàn	"	0	0,0	0,0	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	"	8.800	370,5	1.924,2	3.334,7	57,7	21,9
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	"	1.998		2.013,2	1.654,4	121,7	100,8
3	**Chế biến gỗ**							
3.1	Diện tích cao su TL được phân bổ	ha	123	27,0	150,0	101,5		121,9
	Trong đó: DT khai thác	ha	123	0,0		150,3		0,0
	Khai thác gỗ cao su thanh lý	m^3	59.300		13.246,3	21.915,5		
3.2	Sản lượng sản xuất trong kỳ	m^3	9.000	804,5	4.195,7	6.258,4	67,0	46,6
	Sản lượng gỗ phôi SX trong kỳ	m^3	9.000	804,5	4.195,7	6.258,4	67,0	46,6
	Trong đó: phôi cao su SX trong kỳ	m^3	9.000	804,5	4.195,7	6.258,4	67,0	46,6
3.3	Sản lượng tiêu thụ trong kỳ	m^3	9.500	1.020,2	3.382,9	6.591,9	51,3	35,6
	Sản lượng gỗ phôi tiêu thụ trong kỳ	m^3	9.500	1.020,2	3.382,9	6.591,9	51,3	35,6
1	**Giá bán cao su bình quân**	**Tr đồng/tấn**	**38,28**	**34,99**	**34,41**	**42,70**	**80,6**	**89,9**
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	39,37	35,36	36,50	44,05	82,9	92,7
-	Nguyên tệ quy ra USD		1.712	1.516	1.564	1.771	88,3	91,4
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	37,60	34,77	33,5	42,2	79,4	89,1
2	**Kim ngạch XK cao su quy theo USD**	**USD**	**7.189.000**	**321.413**	**1.288.065**	**2.410.021**	**53,4**	**17,9**
	Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ	CNY						
3	**Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ**	**Tr đồng**	**819.656**	**95.166**	**271.287**	**352.958**	**76,9**	**33,1**
3.1	Mủ cao su	"	497.650	33.840	103.152	202.386	51,0	20,7
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	385.800	26.842	78.549	161.878	48,5	20,4
3..1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	110.450	6.858	21.805	40.508	53,8	19,7
3.1.3	Doanh thu gia công chế biến	Tr đồng	1.400	140	2.798			199,9
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	245.820	45.176	135.294	94.659	142,9	55,0
3.3	Doanh thu gỗ cao su	"	76.186	16.150	32.841	55.913	58,7	43,1
4	**Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh**	**Tr đồng**	**275.019**	**(2.503)**	**83.630**	**98.386**	**85,0**	**30,4**
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	53.075	(11.964)	(17.464)	14.528	-120,2	-32,9

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
5	**Nộp ngân sách**	**Tr đồng**	**107.289**	**23.968**	**81.605**	**57.732**	**141,4**	**76,1**
5.1	Thuế GTGT	"	26.000	6	2.295	8.298	27,7	8,8
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	55.004	18	18	30.000		0,0
5.3	Thuế nhập khẩu	"	0					
5.4	Tiền thuê đất	"	23.254	23.933	78.637	16.800		338,2
5.5	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.000	6	616	2.575	23,9	20,5
5.6	Thuế tài nguyên	"		5	36	20		
5.7	Thuế khác	"	31	0	3	39	8	9,7

Bình Phước, ngày 07 tháng 07 năm 2023

PHÒNG KẾ HOẠCH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Ban KHĐT-Tập đoàn
- BGĐ Công ty
- Các phòng ban công ty
- Lưu: VT, KH

M.S.D.N:3800100376 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

Hồ Cường